

# **MỤC LỤC**

<b>1. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP</b>	<b>1-2</b>
<b>2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>3-4</b>
<b>3. BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>5</b>
<b>4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>6-16</b>

## NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bảy lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 12 tháng 11 năm 2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

<b>Vốn điều lệ:</b>	<b>18.800.000.000 đồng</b>
<b>Vốn góp thực tế đến 31/03/2012:</b>	<b>18.800.000.000 đồng</b>

Công ty có 1 công ty con và 3 chi nhánh trực thuộc:

- Công ty con:
  - Công ty một thành viên COMEXIM CHU SÊ
- Chi nhánh:
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai tại Thành phố Hồ Chí Minh
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai tại Qui Nhơn
  - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai tại Thành phố Đà Nẵng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện Thoại: (84)059.3823154
- Fax: (84)059.3823666

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;

## NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc;
- Kinh doanh gạo;
- Mua bán thủy sản;
- Mua bán trụ điện bê tông li tâm các loại.

### Nhân sự

- Tổng số công nhân viên hiện có đến 31/03/2012 là 323 người (trong đó, nhân viên quản lý 40).
- Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

### Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2008
2. Ông Phạm Kim Hùng	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2008
3. Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
4. Ông Lê Đức Duy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
5. Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
6. Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
7. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
8. Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/08/2010

### Ban kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị An	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 31/03/2008
2. Ông Trịnh Xuân Vỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
3. Bà Nguyễn Thị Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012

### Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

1. Ông Nguyễn Thái Bình	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008, bổ nhiệm lại ngày 01/04/2012
2. Ông Phạm Kim Hùng	Phó tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008
3. Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008
4. Ông Lê Đức Duy	Phó tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008
5. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính.	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2012

Dvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>142.429.936.517</b>	<b>199.465.171.893</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.392.085.574</b>	<b>11.809.207.254</b>
1.Tiền	111	5	14.392.085.574	11.809.207.254
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		600.000.000	2.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.869.357.635</b>	<b>31.361.990.454</b>
1. Phải thu khách hàng	131		26.958.187.933	12.852.672.843
2. Trả trước cho người bán	132		5.260.339.081	12.011.008.324
5. Các khoản phải thu khác	135	6	3.714.250.621	6.561.729.287
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(63.420.000)	(63.420.000)
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>89.605.040.339</b>	<b>147.857.041.336</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	89.605.040.339	147.857.041.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.963.452.969</b>	<b>5.836.932.849</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	146.727.270	338.367.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		959.529.654	4.663.678.076
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	700.275.685	693.355.816
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	156.920.360	141.531.000
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>48.244.021.613</b>	<b>48.966.984.631</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.072.789.071</b>	<b>38.737.909.419</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.722.121.432	26.339.330.961
- Nguyên giá	222		34.019.109.689	34.005.335.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.296.988.257)	(7.666.004.264)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.169.436.189	11.217.347.008
- Nguyên giá	228		11.765.211.764	11.765.211.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(595.775.575)	(547.864.756)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.181.231.450	1.181.231.450
<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.744.000.000</b>	<b>6.744.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	3.600.000.000	3.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	1.480.000.000	1.480.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.336.000.000)	(1.336.000.000)
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.427.232.542</b>	<b>3.485.075.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	1.138.232.542	1.281.075.212
3. Tài sản dài hạn khác	268	18	2.289.000.000	2.204.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>190.673.958.130</b>	<b>248.432.156.524</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**QUÝ I NĂM 2012**

*Dvt: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>143.947.973.435</b>	<b>192.391.919.842</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>140.219.274.092</b>	<b>188.652.801.900</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	19	121.755.028.772	165.885.054.359
2. Phải trả người bán	312		15.186.853.098	20.418.986.491
3. Người mua trả tiền trước	313		876.688.037	35.402.869
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	499.442.081	32.158.462
5. Phải trả người lao động	315		-	959.329.549
6. Chi phí phải trả	316	21	122.053.667	233.755.780
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	1.605.268.241	1.088.114.390
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		173.940.196	-
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.728.699.343</b>	<b>3.739.117.942</b>
4.Vay và nợ dài hạn	334	23	3.670.752.887	3.670.752.887
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		57.946.456	68.365.055
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>46.725.984.695</b>	<b>56.040.236.682</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	24	<b>46.725.984.695</b>	<b>56.040.236.682</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.800.000.000	18.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		28.534.599.962	28.534.599.962
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.714.843.592	849.409.846
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		1.290.793.128	1.290.793.128
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		(4.614.251.987)	5.565.433.746
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>190.673.958.130</b>	<b>248.432.156.524</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý		20.000.000	20.000.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.336,16	2.473,36

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Hồ Lê Thanh Tâm**

Pleiku, ngày 24 tháng 04 năm 2012  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thái Bình**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2012

Đvt:  
đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TH. minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	295.070.705.488	371.166.555.757	295.070.705.488	371.166.555.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		64.759.093	-	64.759.093	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		295.005.946.395	371.166.555.757	295.005.946.395	371.166.555.757
4. Giá vốn hàng bán	11	25	288.136.707.412	347.310.401.926	288.136.707.412	347.310.401.926
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>6.869.238.983</b>	<b>23.856.153.831</b>	<b>6.869.238.983</b>	<b>23.856.153.831</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	296.953.438	245.636.859	296.953.438	245.636.859
7. Chi phí tài chính	22	27	6.402.097.055	5.881.989.153	6.402.097.055	5.881.989.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.400.932.833	5.881.989.153	6.400.932.833	5.881.989.153
8. Chi phí bán hàng	24		5.086.693.563	5.217.311.034	5.086.693.563	5.217.311.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.611.398.807	5.091.537.186	4.611.398.807	5.091.537.186
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh</b>	<b>30</b>		<b>(8.933.997.004)</b>	<b>7.910.953.317</b>	<b>(8.933.997.004)</b>	<b>7.910.953.317</b>
11. Thu nhập khác	31	28	1.319.745.017	986.324.810	1.319.745.017	986.324.810
12. Chi phí khác	32	29	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.319.745.017</b>	<b>986.324.810</b>	<b>1.319.745.017</b>	<b>986.324.810</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(7.614.251.987)</b>	<b>8.897.278.127</b>	<b>(7.614.251.987)</b>	<b>8.897.278.127</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30		2.224.612.562	-	2.224.612.562
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(7.614.251.987)</b>	<b>6.672.665.565</b>	<b>(7.614.251.987)</b>	<b>6.672.665.565</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	31		<b>3.549</b>		<b>3.549</b>

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Hồ Lê Thanh Tâm**

Pleiku, ngày 24 tháng 04 năm 2012

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thái Bình**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý I năm 2012**

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty Thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã **tám** lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào **ngày 12 tháng 11 năm 2010**), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc;
- Kinh doanh gạo;
- Mua bán thủy sản;
- Mua bán trụ điện bê tông li tâm các loại.

### **2. Kỳ kế toán kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán quý 01 năm 2012, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

### **Quý I năm 2012**

#### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

##### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, hoặc tỷ giá thực tế giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

##### **4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch thực tế. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

##### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **Quý I năm 2012**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

#### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

#### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

### **Quý I năm 2012**

#### **4.8 *Quy tiền lương***

Quy lương năm 2012 được xác định trên cơ sở đơn giá thực tế theo thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 13/04/2010 được Sở Lao động – TB & XH tỉnh Gia Lai nhận đăng ký tại Thông báo số 35/LĐT BXH-LĐVL ngày 24/05/2010 và theo Quy chế tiền lương ban hành theo quyết định số 04/QĐ-CMX-HĐQT ngày 02/06/2011 và các văn bản bổ sung có liên quan của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai áp dụng từ ngày 01/06/2011.

#### **4.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.10 *Chi phí vay***

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.11 *Ghi nhận doanh thu***

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.12 *Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**

### **Quý I năm 2012**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### ***4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng***

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng phân bón, đường...: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
  - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa...và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### ***4.14 Các bên liên quan***

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**  
**Quý I năm 2012**

<b>5. Tiền</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	7.851.315.385	6.735.404.439
Tiền gửi	6.540.770.189	5.073.802.815
<b>Cộng:</b>	<b>14.392.085.574</b>	<b>11.809.207.254</b>
<b>6. Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ phần hóa bán chậm trả	59.400.000	60.200.000
Công ty dầu ăn Goden Hope Nhà Bè	-	181.146.555
CN Cty chứng khoán Tp.HCM tại Hà Nội	27.500.000	27.500.000
CN Cty bánh kẹo Hải Hà tại ĐN	-	2.400.000
Cty TNHH TNDV Vân Hậu	40.000.000	209.123.315
Cty TNHH TM Sài Gòn-Gia Lai	1.573.000.000	1.573.000.000
Cty THH MTV COMEXIM Chư sê	700.000.000	736.586.667
Trung tâm viễn thông Gia Lai(An Khê)	2.000.000	2.000.000
Phải thu người lao động(BHXH,BHYT,BHTN)	51.590.247	32.627.705
Công ty GPKD Sáng Suốt	6.960.000	-
DNTN Phước Minh	18.200.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	-	949.469.804
Các khoản phải thu khác	1.235.600.374	2.787.675.241
<b>Cộng:</b>	<b>3.714.250.621</b>	<b>6.561.729.287</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa tồn kho	88.531.874.422	146.701.964.655
Chi phí thu mua hàng hóa	258.465.917	799.726.681
Bao bì(kết vỏ nước ngọt Number one)	814.700.000	355.350.000
<b>Cộng:</b>	<b>89.605.040.339</b>	<b>147.857.041.336</b>
<b>8. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê nhà (CNĐN)	16.000.000	4.000.000
Xăng dầu xuất dùng xe tải	-	8.549.777
Chi phí thuê nhà tại An Khê	22.727.270	36.363.635
Chi phí thuê nhà (CNHCM)	108.000.000	-
Chi phí quảng cáo	-	289.454.545
<b>Cộng:</b>	<b>146.727.270</b>	<b>338.367.957</b>
<b>9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNDN	693.355.816	693.355.816
Thuế TNCN-tiền lương	6.919.869	-
<b>Cộng:</b>	<b>700.275.685</b>	<b>693.355.816</b>
<b>10. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	156.920.360	141.531.000
<b>Cộng:</b>	<b>156.920.360</b>	<b>141.531.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý I năm 2012**

**11. Tài sản cố định hữu hình**

**Đvt: VND**

<u>Nguyên giá</u>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	21.703.182.669	10.810.840.283	1.491.312.273	34.005.335.225
Tăng từ đầu năm đến cuối kỳ	-	-	67.236.364	67.236.364
Giảm từ đầu năm đến cuối kỳ	-	-	53.461.900	53.461.900
<b>Số cuối năm</b>	<b>21.703.182.669</b>	<b>10.810.840.283</b>	<b>1.505.086.737</b>	<b>34.019.109.689</b>
<b><u>Khấu hao</u></b>				
Số đầu năm	3.778.096.648	3.116.205.150	771.702.466	7.666.004.264
Tăng từ đầu năm đến cuối kỳ	298.282.445	337.838.901	48.324.547	684.445.893
Giảm từ đầu năm đến cuối kỳ	-	-	53.461.900	53.461.900
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.076.379.093</b>	<b>3.454.044.051</b>	<b>766.565.113</b>	<b>8.296.988.257</b>
<b><u>Gía trị còn lại</u></b>				
Số đầu năm	17.925.086.021	7.694.635.133	719.609.807	26.339.330.961
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.626.803.576</b>	<b>7.356.796.232</b>	<b>738.521.624</b>	<b>25.722.121.432</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

<u>Nguyên giá</u>	<b>QSD ĐẤT</b>		<b>Cộng</b>
Số đầu năm	11.765.211.764		11.765.211.764
Tăng từ đầu năm đến cuối kỳ	-		-
Giảm từ đầu năm đến cuối kỳ	-		-
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.765.211.764</b>		<b>11.765.211.764</b>
<b><u>Khấu hao</u></b>			
Số đầu năm	547.864.756		547.864.756
Tăng từ đầu năm đến cuối kỳ	47.910.819		47.910.819
Giảm từ đầu năm đến cuối kỳ	-		-
<b>Số cuối năm</b>	<b>595.775.575</b>		<b>595.775.575</b>
<b><u>Gía trị còn lại</u></b>			
Số đầu năm	11.217.347.008		11.217.347.008
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.169.436.189</b>		<b>11.169.436.189</b>

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>QSD ĐẤT <u>VND</u></b>		<b>Cộng <u>VND</u></b>
Số đầu năm	1.181.231.450	-	1.181.231.450
Tăng từ đầu năm đến cuối kỳ	-		-
Giảm từ đầu năm đến cuối kỳ	-		-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.181.231.450</b>		<b>1.181.231.450</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)  
**Quý I năm 2012**

<b>14. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV COMEXIM Chư sê(100% vốn)	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty TNHH TM Sài Gòn-Gia Lai(30% vốn)	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>
<b>16. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua CP của Tổng Cty CPTCDK Việt Nam(PVF)	1.480.000.000	1.480.000.000
Dự phòng giảm giá	(1.336.000.000)	(1.010.000.000)
<b>Cộng:</b>	<b>144.000.000</b>	<b>470.000.000</b>
<b>17. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí CCDC chờ phân bổ	642.726.558	681.079.861
Chi phí thuê nhà(CH. CMX4)	15.350.400	18.892.800
Chi phí dụng cụ sửa xe( CH. CMX5)	5.070.787	7.606.181
Chi phí sửa nhà làm việc tại Chư sê	68.800.865	84.089.947
Chi phí sửa chữa TT xe máy Anjunpa	13.464.625	16.349.905
Chi phí sửa chữa TT xe máy Chư sê	3.851.582	4.676.921
Chi phí may rèm cửa tổng kho COMEXIM	14.511.103	17.859.820
Chi phí làm bảng hiệu CH.CMX5	24.444.443	28.111.110
Chi phí sửa chữa nhà 167 Hùng Vương	18.970.833	20.933.333
Chi phí may đồng phục cho nhân viên bán hàng	181.454.167	197.950.000
Chi phí bảo hiểm	149.587.179	203.525.334
<b>Cộng:</b>	<b>1.138.232.542</b>	<b>1.281.075.212</b>
<b>18. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn( Cty TNHH QT Unilever)	1.482.000.000	1.482.000.000
Ký quỹ dài hạn( Cty TNHH Kimberly Clark)	307.000.000	222.000.000
Ký quỹ dài hạn( Cty VMEP)	100.000.000	100.000.000
Ký quỹ dài hạn( Cty Numberone)	400.000.000	400.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.289.000.000</b>	<b>2.204.000.000</b>
<b>19. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>119.542.976.286</b>	<b>163.673.001.873</b>
Ngân hàng VCB Gia Lai	44.932.086.133	69.150.666.001
Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai	20.979.711.984	24.092.805.847
Ngân hàng công thương Gia Lai	18.628.963.065	35.898.528.164
Người người lao động và cổ đông trong Công ty	35.002.215.104	34.531.001.861
<b>Nợ dài hạn đến hạn phải trả</b>	<b>2.212.052.486</b>	<b>2.212.052.486</b>
Ngân hàng VCB Gia Lai	2.058.650.000	2.058.650.000
Công ty CP DV và PT HT PBC(tiền thuê đất)	153.402.486	153.402.486
<b>Cộng:</b>	<b>121.755.028.772</b>	<b>165.885.054.359</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Quý I năm 2012

<b>20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT		478.710.167	-
Thuế TNCN		20.731.914	32.158.462
<b>Cộng:</b>		<b>499.442.081</b>	<b>32.158.462</b>
<b>21. Chi phí phải trả</b>		<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí kiểm toán		29.250.000	29.250.000
Tiền thù lao HĐQT		-	61.800.000
Chi phí lãi vay		92.803.667	110.414.835
Chi phí bán hàng		-	30.595.827
Chi phí khác		-	1.695.118
<b>Cộng:</b>		<b>122.053.667</b>	<b>233.755.780</b>
<b>22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn		111.234.230	89.602.668
Phải trả về cổ phần hóa		96.000.000	96.000.000
Cổ tức		27.551.800	71.856.975
Công ty TNHH SXTMDV NUMBER 1 (Kết vò nước ngọt)		814.700.000	355.350.000
Các khoản phải trả khác		555.782.211	475.304.747
<b>Cộng:</b>		<b>1.605.268.241</b>	<b>1.088.114.390</b>
<b>23. Vay và nợ dài hạn</b>		<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng VCB Gia Lai		2.443.533.000	4.502.183.000
Công ty CP DV và PT HT PBC (tiền thuê đất)		1.227.219.887	1.380.622.373
<b>Cộng:</b>		<b>3.670.752.887</b>	<b>5.882.805.373</b>
<b>24. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>			

Đvt: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/11	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	849.409.846	750.507.141	2.851.278	-	49.937.368.227
Tăng trong năm	-	-	-	-	540.285.987	4.812.874	10.805.719.733	11.350.818.594
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.664.152	5.240.285.987	5.247.950.139
Số dư ngày 31/12/11	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	849.409.846	1.290.793.128	-	5.565.433.746	56.040.236.682
Số dư ngày 01/01/12	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	849.409.846	1.290.793.128	-	5.565.433.746	56.040.236.682
Tăng trong năm	-	-	-	865.433.746	-	-	-	865.433.746
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	10.179.685.733	10.179.685.733
Số dư ngày 31/03/12	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	1.714.843.592	1.290.793.128	-	(4.616.251.987)	46.725.984.695

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Quý I năm 2012

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Phạm Kim Hùng	716.160.000	716.160.000
Cổ đông khác	12.891.910.000	12.891.910.000
<b>Cộng:</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>18.800.000.000</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá CP: 10.000VND</b>		
<b>d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Quý I năm 2012</b>	<b>Quý I năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.565.433.746	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.614.251.987)	6.672.665.565
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế TNDN	2.565.433.746	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	865.433.746	
- Trích quỹ khen thưởng	700.000.000	
- Trích quỹ phúc lợi	1.000.000.000	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối</b>	<b>(4.614.251.987)</b>	<b>6.672.665.565</b>
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý I năm 2012</b>	<b>Quý I năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu	295.070.705.488	371.166.555.757
- Doanh thu bán hàng hóa	294.970.618.821	370.788.317.933
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.086.667	378.237.824
Các khoản giảm trừ doanh thu	64.759.093	-
- Hàng bán trả lại	64.759.093	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>295.005.946.395</b>	<b>371.166.555.757</b>
<b>26. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I năm 2012</b>	<b>Quý I năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	288.136.707.412	347.153.535.035
Giá vốn dịch vụ	-	156.866.891
<b>Cộng:</b>	<b>288.136.707.412</b>	<b>347.310.401.926</b>
<b>27. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I năm 2012</b>	<b>Quý I năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	71.400.655	75.725.401
Chiết khấu thanh toán	225.552.783	169.911.458
<b>Cộng:</b>	<b>296.953.438</b>	<b>245.636.859</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)  
**Quý I năm 2012**

<b>28. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I năm 2012</b> <b>VND</b>	<b>Quý I năm 2011</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	6.400.932.833	5.881.989.153
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.164.222	-
<b>Cộng:</b>	<b>6.402.097.055</b>	<b>5.881.989.153</b>
<b>29. Thu nhập khác</b>	<b>Quý I năm 2012</b> <b>VND</b>	<b>Quý I năm 2011</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ khuyến mãi, thưởng doanh số, hỗ trợ khác	1.319.688.937	986.324.810
Các khoản thu nhập khác	56.080	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.319.745.017</b>	<b>986.324.810</b>
<b>30. Chi phí khác</b>	<b>Quý I năm 2012</b> <b>VND</b>	<b>Quý I năm 2011</b> <b>VND</b>
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>31. Chi phí thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Quý I năm 2012</b> <b>VND</b>	<b>Quý I năm 2011</b> <b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.614.251.987)	8.897.278.127
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	45.050.431	1.172.120
- <i>Phạt hành chính</i>	-	-
- <i>Chi phí thiếu chứng từ</i>	37.495.600	-
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	-	-
- <i>Hàng hóa, tài sản bị hư hỏng, mất</i>	7.554.831	1.172.120
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(7.569.201.556)	8.898.450.247
Thuế TNDN(25%)	-	2.224.612.562
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	-	2.224.612.562
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(7.614.251.987)</b>	<b>6.672.665.565</b>
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(EPS)</b>	<b>Quý I năm 2012</b> <b>VND</b>	<b>Quý I năm 2011</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.614.251.987)	6.672.665.565
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu(EPS)</b>		<b>3.549</b>
<b>33. Số liệu so sánh:</b> Báo cáo tài chính quý 01 năm 2011 của Công ty CP thương mại Gia Lai./.		

Pleiku, ngày 24 tháng 04 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Hồ Lê Thanh Tâm**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thái Bình**